Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Cao Ký	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Dương Như Hùng	Thành viên
Ông Trịnh Minh Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Phan Công Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Phạm Sỹ Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Ký	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 4200601069 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA T.P. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Cao Ký
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 686 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016, từ trang 03 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Trần Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1941-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**638.643.957.225**	**718.290.868.171**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**190.475.316.804**	**161.054.989.482**
1. Tiền	111		21.628.680.956	12.456.858.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		168.846.635.848	148.598.131.014
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**315.231.906.910**	**413.821.255.556**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.231.906.910	413.821.255.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**61.509.429.397**	**59.684.020.146**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.068.908.583	34.118.462.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.540.136.489	21.806.827.291
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.162.948.932	9.538.725.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.263.125.671)	(5.780.651.449)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		561.064	656.841
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**70.040.953.770**	**83.532.526.716**
1. Hàng tồn kho	141		70.213.407.585	83.704.980.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(172.453.815)	(172.453.815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.386.350.344**	**198.076.271**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.629.503	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.038.255	2.820.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.135.428.586	16.002.200
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		179.254.000	179.254.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**780.433.533.664**	**591.789.164.987**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**60.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	60.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**599.316.555.941**	**519.374.868.467**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	598.257.496.596	518.197.759.985
- Nguyên giá	*222*		*1.848.477.564.327*	*1.662.994.083.058*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.250.220.067.731)*	*(1.144.796.323.073)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.059.059.345	1.177.108.482
- Nguyên giá	*228*		*4.171.091.951*	*3.664.591.951*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.112.032.606)*	*(2.487.483.469)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**121.697.837.745**	**33.761.713.906**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	121.697.837.745	33.761.713.906
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**20.505.959.396**	**24.031.756.483**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		8.530.959.396	7.641.665.918
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.975.000.000	28.725.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(12.334.909.435)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**38.853.180.582**	**14.620.826.131**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	38.853.180.582	14.620.826.131
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.419.077.490.889**	**1.310.080.033.158**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**828.872.909.105**	**754.113.082.979**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**580.778.138.196**	**524.921.569.852**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	152.777.262.406	244.012.147.975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.068.546.325	25.454.108.188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.092.248.113	2.089.396.156
4. Phải trả người lao động	314		85.329.265.343	68.684.871.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	86.114.978.829	21.319.352.466
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.288.048.095	13.134.488.988
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	13.360.907.861	9.997.615.187
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	199.908.251.962	128.545.396.793
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.748.629.262	11.684.192.666
II. Nợ dài hạn	**330**		**248.094.770.909**	**229.191.513.127**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	248.094.770.909	229.191.513.127
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**590.204.581.784**	**555.966.950.179**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**590.204.581.784**	**555.966.950.179**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.300.568.177	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.834.762.224	53.834.762.224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.255.422.163	66.974.930.554
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*45.600.493.080*	*33.036.453.244*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*39.654.929.083*	*33.938.477.310*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.945.521.472	3.945.521.472
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.419.077.490.889**	**1.310.080.033.158**

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Ký

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**3.112.909.892.833**	**2.682.934.144.964**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**3.112.909.892.833**	**2.682.934.144.964**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.931.901.154.034	2.483.064.702.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**181.008.738.799**	**199.869.442.672**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	37.927.947.227	39.757.861.304
7. Chi phí tài chính	22	26	15.168.501.183	12.353.597.438
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.580.475.873*	*9.935.708.241*
8. Lợi nhuận trong công ty liên kết	24		1.586.793.478	2.685.287.376
9. Chi phí bán hàng	25		82.284.213.112	83.021.947.389
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46.651.941.197	41.270.265.532
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**76.418.824.012**	**105.666.780.993**
12. Thu nhập khác	31	27	45.689.309.900	12.982.606.546
13. Chi phí khác	32	28	7.263.326.268	23.350.886.920
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**38.425.983.632**	**(10.368.280.374)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**114.844.807.644**	**95.298.500.619**
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	24.743.781.639	24.226.204.512
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**90.101.026.005**	**71.072.296.107**
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		90.101.026.005	71.072.296.107
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.790	1.329

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***114.844.807.644***	***95.298.500.619***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	120.355.788.847	109.083.600.090
Các khoản dự phòng	03	(12.762.435.213)	(397.230.942)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.504.859.148	1.013.550.069
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.772.852.819)	(38.812.204.638)
Chi phí lãi vay	06	10.580.475.873	9.935.708.241
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***198.750.643.480***	***176.121.923.439***
Thay đổi các khoản phải thu	09	49.515.817.819	3.400.791.967
Thay đổi hàng tồn kho	10	13.491.572.946	20.532.291.970
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.268.236.696)	18.596.494.962
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(24.300.983.954)	6.002.976.118
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.405.889.820)	(10.218.588.279)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.077.451.146)	(21.934.278.367)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.085.170.000	219.309.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.913.615.628)	(10.359.824.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***183.877.027.001***	***182.361.096.191***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(305.605.090.111)	(139.433.498.488)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	44.675.500	5.349.044.590
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(394.875.000.000)	(368.840.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	470.163.901.389	203.525.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(3.000.000.000)
6. Lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	31.605.104.192	33.403.208.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(200.666.409.030)***	***(268.996.245.349)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.542.806.169.662	1.019.309.090.201
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.452.540.056.711)	(936.104.744.985)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.056.403.600)	(56.071.786.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***46.209.709.351***	***27.132.558.816***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**29.420.327.322**	**(59.502.590.342)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**161.054.989.482**	**220.557.579.824**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**190.475.316.804**	**161.054.989.482**

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.175 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.171 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 số 4200601069 ngày 03 tháng 6 năm 2014, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đại lý các dịch vụ viễn thông công cộng, kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng và internet;
- Vận chuyển hàng hóa;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến dưới 110KV cấp 2, nhà máy điện cấp 4. Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV. Kiểm định công tơ điện;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị); và
- Đại lý bảo hiểm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 01 công ty con, 01 công ty liên doanh liên kết như sau:

Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Số 12A Yersin, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	56,88	56,88	Sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện.

Công ty liên doanh liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31	31	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 1 năm. Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu VND trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

Trong kỳ, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ theo tỷ lệ 50% đối với công tơ điện tử xuất dùng năm 2015 và 50% số dư đầu kỳ năm 2015 của công tơ đã xuất dùng năm trước. Việc thay đổi phương pháp phân bổ dẫn tới chi phí được phân bổ trong năm thấp hơn và lợi nhuận trước thuế tăng lên khoảng 6,6 tỷ VND nếu áp dụng đồng nhất theo phương pháp phân bổ năm trước (phân bổ 2 năm, mỗi năm 50%). Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng phương thức phân bổ này nhằm phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế các công cụ dụng cụ trong năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Nguồn vốn - quỹ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi... Việc trích lập các quỹ này do Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	458.569.167	539.054.303
Tiền gửi ngân hàng	21.170.111.789	11.917.804.165
Các khoản tương đương tiền (i)	168.846.635.848	148.598.131.014
	190.475.316.804	**161.054.989.482**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	**315.231.906.910**	**-**	**413.821.255.556**	**-**
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (i)	315.231.906.910	-	413.821.255.556	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**20.505.959.396**	**-**	**36.366.665.918**	**(12.334.909.435)**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	8.530.959.396	-	7.641.665.918	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	*8.530.959.396*	-	*7.641.665.918*	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.975.000.000	-	28.725.000.000	(12.334.909.435)
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	-	-	*18.750.000.000*	*(12.334.909.435)*
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	*11.975.000.000*	-	*9.975.000.000*	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng.

(ii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.650.000.000	4.650.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	3.880.959.396	2.991.665.918
	8.530.959.396	**7.641.665.918**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng tài sản	40.054.465.924	36.161.877.918
Tổng công nợ	11.983.496.547	10.202.306.915
Tài sản thuần	28.070.969.377	25.959.571.003
	Năm 2015	**Năm 2014**
	VND	VND
Doanh thu thuần	56.292.477.491	69.969.323.085
Lợi nhuận thuần	5.561.398.374	7.334.447.919

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.068.908.583	34.118.462.023
	24.068.908.583	**34.118.462.023**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**16.162.948.932**	**9.538.725.440**
- Phải thu lãi tiền gửi	10.593.511.902	5.359.062.607
- Phải thu người lao động	399.400.000	635.488.172
- Ký cược, ký quỹ	40.000.000	28.874.000
- Phải thu khác	5.130.037.030	3.515.300.661
b) Dài hạn	**60.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-
	16.222.948.932	**9.538.725.440**

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	**6.035.523.570**	**(5.263.125.671)**	**7.654.979.339**	**(5.780.651.449)**
Phải thu của khách hàng tiền điện	1.820.662.449	(1.679.549.508)	2.036.262.812	(1.804.279.504)
Phải thu của khách hàng khác	4.214.861.121	(3.583.576.163)	5.618.716.527	(3.976.371.945)
Trong đó:				
Trích lập 100%	*4.082.882.360*	*(4.082.882.360)*	*4.270.527.237*	*(4.270.527.237)*
Trích lập 30%-70%	*1.952.641.210*	*(1.180.243.311)*	*3.384.452.102*	*(1.510.124.212)*

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.858.616.237	(172.453.815)	37.256.685.540	(172.453.815)
Công cụ, dụng cụ	3.321.180.788	-	3.507.840.930	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.033.610.560	-	42.940.454.061	-
Cộng	**70.213.407.585**	**(172.453.815)**	**83.704.980.531**	**(172.453.815)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	**77.721.941.486**	**578.847.784.746**	**993.635.543.009**	**8.442.302.838**	**4.346.510.979**	**1.662.994.083.058**
Mua sắm mới	-	27.825.172.274	69.749.414.490	1.345.650.000	-	98.920.236.764
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.995.607.776	36.397.629.253	68.997.769.962	2.381.519.155	-	110.772.526.146
Tăng khác	-	890.459.661	2.771.755.241	-	-	3.662.214.902
Thanh lý	-	(5.512.148.166)	(8.008.622.660)	-	-	(13.520.770.826)
Giảm khác	(1.924.098.728)	(12.426.626.989)	-	-	-	(14.350.725.717)
Tại ngày 31/12/2015	**78.793.450.534**	**626.022.270.779**	**1.127.145.860.042**	**12.169.471.993**	**4.346.510.979**	**1.848.477.564.327**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	**29.707.286.166**	**373.163.710.394**	**734.909.717.123**	**5.710.486.854**	**1.305.122.536**	**1.144.796.323.073**
Trích khấu hao trong năm	4.717.881.764	51.006.140.802	62.160.798.565	1.434.804.026	411.614.553	119.731.239.710
Tăng khác	-	31.629.880	158.628.229	-	-	190.258.109
Thanh lý	-	(4.604.720.047)	(8.005.033.707)	-	-	(12.609.753.754)
Giảm khác	(1.729.371.178)	(158.628.229)	-	-	-	(1.887.999.407)
Tại ngày 31/12/2015	**32.695.796.752**	**419.438.132.800**	**789.224.110.210**	**7.145.290.880**	**1.716.737.089**	**1.250.220.067.731**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	**46.097.653.782**	**206.584.137.979**	**337.921.749.832**	**5.024.181.113**	**2.629.773.890**	**598.257.496.596**
Tại ngày 31/12/2014	**48.014.655.320**	**205.684.074.352**	**258.725.825.886**	**2.731.815.984**	**3.041.388.443**	**518.197.759.985**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 21.850.893.720 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 41.373.774.742 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã ghi tăng nguyên giá một số tài sản hết khấu hao tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do các tài sản này được đầu tư thêm nhằm cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của những tài sản đó. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 555.398.849.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 335.762.254.292 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	**33.761.713.906**	**20.620.463.267**
Tăng trong năm	257.797.841.439	159.658.490.218
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(110.772.526.146)	(115.167.740.303)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(37.749.808)
Chi phí sửa chữa lớn hoàn thành trong năm	(59.089.191.454)	(31.311.749.468)
Tại ngày 31/12	**121.697.837.745**	**33.761.713.906**

Chi tiết theo công trình:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công trình thủy điện sông Chò	11.765.946.487	11.595.042.195
Trung tâm điều hành Công ty	59.292.342.151	8.828.350.044
Các công trình xây dựng cơ bản	50.639.549.107	13.338.321.667
	121.697.837.745	**33.761.713.906**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01/01	**14.620.826.131**	**20.623.802.249**
Tăng trong năm	62.941.758.535	29.734.577.960
Phân bổ vào chi phí trong năm	(38.709.404.084)	(35.737.554.078)
Tại ngày 31/12	**38.853.180.582**	**14.620.826.131**

Chi tiết theo hạng mục:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	33.506.443.074	12.031.549.952
Công tơ phát triển mới	3.817.330.421	1.444.880.112
Công cụ dụng cụ	1.321.710.453	938.862.527
Chi phí trả trước dài hạn khác	207.696.634	205.533.540
	38.853.180.582	**14.620.826.131**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	87.128.505.560	87.128.505.560	174.183.544.613	174.183.544.613
Các nhà cung cấp khác	65.648.756.846	65.648.756.846	69.828.603.362	69.828.603.362
Cộng	**152.777.262.406**	**152.777.262.406**	**244.012.147.975**	**244.012.147.975**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.061.362.643	26.838.012.405	27.426.833.378	-	472.541.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	198.240.921	24.743.781.639	26.077.451.146	1.135.428.586	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	829.792.592	4.815.066.112	5.025.152.261	-	619.706.443
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	282.810.091	282.810.091	-	-
Thuế môn bài	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	16.002.200	-	43.173.600	27.171.400	-	-
	16.002.200	**2.089.396.156**	**56.741.843.847**	**58.858.418.276**	**1.135.428.586**	**1.092.248.113**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí dự án lưới điện phân phối Ninh Hòa DEP	66.182.199.939	-
Tiền thuê đất 28E Trần Phú (i)	17.699.776.353	17.699.776.353
Chi phí lãi vay	1.154.337.012	979.750.959
Khác	1.078.665.525	2.639.825.154
	86.114.978.829	**21.319.352.466**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền thuê đất 17.699.776.353 VND là chi phí thuê lô đất 28E Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa qua các năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty đã ghi nhận trích trước.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đã thực hiện di dời và bàn giao lô đất lại cho Uỷ Ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	252.326.880	88.214.738
Bảo hiểm y tế	466.785	-
Tiền cược đặt điện kế (i)	8.118.450.903	7.113.644.590
Các khoản phải trả khác	4.989.663.293	2.795.755.859
	13.360.907.861	**9.997.615.187**

(i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:		81.265.000.000	81.265.000.000	1.452.000.000.000	1.398.565.000.000	134.700.000.000	134.700.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	*(1)*	-	-	*512.000.000.000*	*439.300.000.000*	*72.700.000.000*	*72.700.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	*(2)*	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*	*730.000.000.000*	*728.000.000.000*	*62.000.000.000*	*62.000.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa		*21.265.000.000*	*21.265.000.000*	*135.000.000.000*	*156.265.000.000*	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển		-	-	*75.000.000.000*	*75.000.000.000*	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)		47.280.396.793	47.280.396.793	59.461.806.368	41.533.951.199	65.208.251.962	65.208.251.962
		128.545.396.793	**128.545.396.793**	**1.511.461.806.368**	**1.440.098.951.199**	**199.908.251.962**	**199.908.251.962**

(1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 617.15.800.1603479 ngày 20 tháng 8 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 3,8%/năm và 4%/năm theo từng khế ước nhận nợ, và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 02 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

(2) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 145/2015HĐTDHM/NHCT580/KHDN ngày 24 tháng 7 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 4%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 02 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam							
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	4.261.097.880	4.261.097.880	-	1.800.000.000	2.461.097.880	2.461.097.880
Trạm 110KV Nha Trang	(2)	1.108.095.254	1.108.095.254	-	1.108.095.254	-	-
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(3)	23.324.209.328	23.324.209.328	1.168.140.753	1.794.166.840	22.698.183.241	22.698.183.241
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung							
Lưới điện thành phố Nha Trang	(4)	3.056.740.645	3.056.740.645	-	3.056.740.645	-	-
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh	(5)	11.586.506.772	11.586.506.772	471.481.807	2.896.628.344	9.161.360.235	9.161.360.235
Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(6)	34.381.212.737	34.381.212.737	1.865.236.617	-	36.246.449.354	36.246.449.354
Ngân hàng Phát triển Việt Nam							-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(7)	4.168.410.712	4.168.410.712	-	2.184.048.534	1.984.362.178	1.984.362.178
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa							-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(8)	2.080.000.000	2.080.000.000	-	1.380.000.000	700.000.000	700.000.000
Cải tạo LĐ15kV E Vạn Giã cấp điện Khu Kinh tế Vân Phong	(9)	3.154.700.000	3.154.700.000	-	1.464.000.000	1.690.700.000	1.690.700.000
Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy	(10)	988.082.000	988.082.000	-	510.000.000	478.082.000	478.082.000
Xây dựng mới XT 374-E27	(11)	2.540.986.000	2.540.986.000	-	912.000.000	1.628.986.000	1.628.986.000
Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh	(12)	2.963.657.000	2.963.657.000	-	1.128.000.000	1.835.657.000	1.835.657.000
Chống quá tải các TBA110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa	(13)	14.647.500.000	14.647.500.000	-	6.936.500.000	7.711.000.000	7.711.000.000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp Khánh Hòa	(14)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	460.000.000	3.540.000.000	3.540.000.000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(15)	-	-	4.471.000.000	1.120.000.000	3.351.000.000	3.351.000.000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2014	(16)	-	-	3.680.000.000	-	3.680.000.000	3.680.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

		31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (Tiếp theo)							
Ngân hàng An Bình							
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(17)	19.500.000.000	19.500.000.000		6.000.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh-Khánh Vĩnh	(18)	7.000.000.000	7.000.000.000		780.000.000	6.220.000.000	6.220.000.000
Ngân hàng Công thương							
Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm	(19)	5.457.730.038	5.457.730.038	-	640.000.000	4.817.730.038	4.817.730.038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(20)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.628.000.000	76.500.000	2.751.500.000	2.751.500.000
Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn	(21)	1.196.000.000	1.196.000.000	1.412.000.000	70.000.000	2.538.000.000	2.538.000.000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(22)	11.000.000.000	11.000.000.000	28.163.000.000	-	39.163.000.000	39.163.000.000
Ngân hàng Quân đội							
Vay mua công tơ điện	(23)	-	-	27.654.880.000	-	27.654.880.000	27.654.880.000
		157.614.928.366	**157.614.928.366**	**70.513.739.177**	**34.316.679.617**	**193.811.987.926**	**193.811.987.926**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

		31/12/2014		Trong năm		31/12/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn		**118.856.981.554**	**118.856.981.554**	**20.292.430.485**	**19.658.377.094**	**119.491.034.945**	**119.491.034.945**
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14.876.401.124	14.876.401.124	-	29	14.876.401.095	14.876.401.095
Công ty TNHH Long Phú		1.881.366.670	1.881.366.670	-	376.273.329	1.505.093.341	1.505.093.341
Công ty Cổ phần An Viên	(24)	15.643.502.000	15.643.502.000	-	15.643.502.000	-	-
Sở Tài chính Khánh Hòa:							
Công ty Địa chính Khánh Hòa	*(25)*	*15.835.192.682*	*15.835.192.682*	-	-	*15.835.192.682*	*15.835.192.682*
Ban Quản lý Dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa	*(26)*	*9.261.677.616*	*9.261.677.616*	-	*1.169.896.116*	*8.091.781.500*	*8.091.781.500*
Ban quản lý Dự án các công trình Xây dựng Nha Trang	*(27)*	*6.454.015.708*	*6.454.015.708*	-	*823.916.904*	*5.630.098.804*	*5.630.098.804*
Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hoà	*(28)*	*4.900.304.558*	*4.900.304.558*	-	*528.736.800*	*4.371.567.758*	*4.371.567.758*
Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh	*(29)*	*2.655.132.864*	*2.655.132.864*	-	*288.239.848*	*2.366.893.016*	*2.366.893.016*
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	*(30)*	*12.217.381.000*	*12.217.381.000*	-	*814.492.068*	*11.402.888.932*	*11.402.888.932*
Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị trong tỉnh	(31)	*25.078.281.108*	*25.078.281.108*	*20.292.430.485*	-	*45.370.711.593*	*45.370.711.593*
Các đối tượng khác	(32)	10.053.726.224	10.053.726.224	-	13.320.000	10.040.406.224	10.040.406.224
		276.471.909.920	**276.471.909.920**	**90.806.169.662**	**53.975.056.711**	**313.303.022.871**	**313.303.022.871**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng		**47.280.396.793**				**65.208.251.962**	
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)							
Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*		*33.118.291.351*				*51.328.744.521*	
Nợ dài hạn đến hạn trả		*14.162.105.442*				*13.879.507.441*	
Số phải trả sau 12 tháng		**229.191.513.127**				**248.094.770.909**	

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Công ty đã tất toán khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(3) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Lưới điện Thành phố Nha Trang", lãi suất vay là 6,9%/năm. Công ty đã tất toán khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/năm.

(6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định số 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1-DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn Tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 01 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện Khu kinh tế Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các Trạm biến áp 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(16) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 5 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 22 tháng 02 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09 tháng 3 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 3 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30 tháng 3 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04 tháng 5 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04 tháng 5 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Theo biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2015, Công ty phải hoàn trả 5.436.482.000 VND cho Công ty Cổ phần An Viên. Công ty đã chuyển 10.207.020.000 VND sang tài sản biếu tặng, tăng vốn sau khi trừ 22% thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngày 13 tháng 02 năm 2015 Công ty đã thanh toán 50% giá trị phải hoàn trả, số còn lại sẽ trả trước tháng 12/2015 theo biên bản thỏa thuận.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đỏ và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu Tái định cư Hòn Đỏ và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu Tái định cư Vĩnh Trường.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22KV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

(31) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa, khoản nợ này không chịu lãi và được trả dần trong vòng 10 năm kể từ ngày bàn giao.

(32) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	65.208.251.962	47.280.396.793
Trong năm thứ hai	42.195.980.108	42.029.186.765
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	63.370.506.024	82.646.648.204
Sau năm năm	142.528.284.777	104.515.678.158
	313.303.022.871	**276.471.909.920**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	65.208.251.962	47.280.396.793
(Được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn- Thuyết minh số 18)		
Số phải trả sau 12 tháng	**248.094.770.909**	**229.191.513.127**

20. VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	**415.512.960.000**	**(470.673.364)**	**24.070.260.409**	**(11.173.978.888)**	**29.630.317.295**	**20.915.040.381**	**68.770.564.502**	**3.945.521.472**	**551.200.011.807**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	71.072.296.107	-	71.072.296.107
Tăng vốn khác	-	-	3.273.167.772	-	-	-	(3.273.167.772)	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.289.404.548	(3.289.404.548)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.233.543.335)	-	(10.233.543.335)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(56.071.814.400)	-	(56.071.814.400)
Tại ngày 31/12/2014	**415.512.960.000**	**(470.673.364)**	**27.343.428.181**	**(11.173.978.888)**	**29.630.317.295**	**24.204.444.929**	**66.974.930.554**	**3.945.521.472**	**555.966.950.179**
Phân loại lại theo Thông tư 200					24.204.444.929	(24.204.444.929)		-	
Tại ngày 01/01/2015	**415.512.960.000**	**(470.673.364)**	**27.343.428.181**	**(11.173.978.888)**	**53.834.762.224**	**-**	**66.974.930.554**	**3.945.521.472**	**555.966.950.179**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	90.101.026.005	-	90.101.026.005
Tăng vốn khác (3)	-	-	10.957.139.996	-	-	-	(10.957.139.996)	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận (2)	-	-	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	(11.806.968.800)	-	(11.806.968.800)
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	-	-	(44.056.425.600)	-	(44.056.425.600)
Tại ngày 31/12/2015	**415.512.960.000**	**(470.673.364)**	**38.300.568.177**	**(11.173.978.888)**	**58.834.762.224**	**-**	**85.255.422.163**	**3.945.521.472**	**590.204.581.784**

(1) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã thông qua mức chia cổ tức năm 2014 là 11% trên vốn điều lệ và thông qua việc chia cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 6% (Đợt 1 đã được trả vào năm 2014) với số tiền tương ứng 24.030.777.600 VND, chia cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với số tiền tương ứng là 20.025.648.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(2) Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Điều lệ Công ty và sẽ trình Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt chính thức trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông tới.

(3) Tăng vốn khác trong năm là thể hiện giá trị tài sản cố định hữu hình và khoản hỗ trợ lãi vay Công ty nhận bàn giao, biếu tặng từ các cơ quan, đơn vị ngoài.

CỔ PHIẾU

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	**10.000**	**10.000**

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện năng. Trong năm, hoạt động sản xuất, kinh doanh khác tại đơn vị không trọng yếu; theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh điện.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán điện	2.987.619.761.897	2.520.605.743.874
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	13.902.304.294	8.153.813.624
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	90.681.975.736	143.571.874.743
Xây lắp điện	*61.247.480.624*	*115.640.297.155*
Khảo sát, thiết kế công trình điện	*2.081.462.081*	*2.280.245.597*
Mắc dây, đặt điện	*13.472.382.297*	*13.742.845.450*
Sửa chữa, thí nghiệm điện	*13.880.650.734*	*11.908.486.541*
Dịch vụ	7.469.057.731	4.156.606.507
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	13.236.793.175	6.446.106.216
	3.112.909.892.833	**2.682.934.144.964**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán điện (i)	2.844.668.277.944	2.347.854.187.615
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	8.833.042.899	4.086.576.566
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	72.039.887.592	124.064.611.421
Xây lắp điện	*50.459.012.144*	*103.605.271.078*
Khảo sát, thiết kế công trình điện	*1.012.654.100*	*1.203.222.791*
Mắc dây, đặt điện	*11.696.754.353*	*11.663.213.087*
Sửa chữa, thí nghiệm điện	*8.871.466.995*	*7.592.904.465*
Dịch vụ	1.955.008.011	813.217.805
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	4.404.937.588	6.246.108.885
	2.931.901.154.034	**2.483.064.702.292**

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.513.730.252	116.697.326.208
Chi phí nhân công	230.614.086.078	212.725.960.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.248.034.753	109.018.762.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.514.068.627.765	2.046.249.183.747
Chi phí khác	97.257.459.294	107.253.539.493
	3.064.701.938.142	**2.591.944.772.169**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	35.643.247.265	34.911.526.361
Cổ tức, lợi nhuận được chia	498.750.000	1.670.433.551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.785.949.962	3.175.901.392
	37.927.947.227	**39.757.861.304**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.580.475.873	9.935.708.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.578.878.855	1.062.119.353
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.009.146.455	1.355.769.844
	15.168.501.183	**12.353.597.438**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	44.675.500	4.880.226.486
Thu nhập từ quà biếu, quà tặng	13.193.090.780	3.693.193.338
Thu nhập khác	32.451.543.620	4.409.186.722
	45.689.309.900	**12.982.606.546**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	2.984.098.802
Chi phí di dời công trình điện phục vụ xây QL1A	-	19.353.814.054
Chi phí khác	7.263.326.268	1.012.974.064
	7.263.326.268	**23.350.886.920**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**114.844.807.644**	**95.298.500.619**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.085.543.478)	(4.355.720.927)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khác	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	(287.529.446)	18.557.634.433
Thu nhập chịu thuế	**112.471.734.720**	**109.500.414.125**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 22%	112.471.734.720	104.963.300.657
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	4.537.113.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**24.743.781.639**	**24.226.204.512**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được trình bày lại theo các hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán, Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo Điều lệ Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 sẽ được trình bày lại khi có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**90.101.026.005**	**71.072.296.107**
Trừ:		
Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao	*(10.957.139.996)*	*(3.273.167.772)*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(7.471.182.434)*	*(14.569.329.701)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**71.672.703.575**	**53.229.798.634**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.790**	**1.329**

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ

- Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐLKH-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Hội đồng Quản trị về việc nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 với số cổ phần là 475.000 cổ phần, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò là 56,875% vốn điều lệ (tương đương 22.750.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số vốn Công ty đã góp là 9.987.630.000 VND. Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 04/NQ-ĐLKH ngày 15/01/2016 về việc tái cấu trúc hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò: thống nhất tăng vốn điều lệ lên 60 tỷ VND để đảm bảo điều kiện phát triển dự án thủy điện của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò; trong đó Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa (hiện đã thực góp 9,98 tỷ đồng, chiếm 16,6% vốn điều lệ 60 tỷ VND) sẽ căn cứ tình hình thực tế để giữ nguyên phần vốn góp hoặc góp thêm để cùng các cổ đông khác (nếu có) nắm giữ tối đa 25% cổ phần.

- Ngày 31 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị đã họp và ra Nghị quyết số 120/NQ-ĐLKH-HĐQT về việc đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 với số tiền 12 tỷ VND, tương ứng 2% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số vốn Công ty đã góp là 11.975.000.000 VND.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	448.003.022.871	357.736.909.920
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	190.475.316.804	161.054.989.482
Nợ thuần	257.527.706.067	196.681.920.438
Vốn chủ sở hữu	590.204.581.784	555.966.950.179
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,44**	**0,35**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.475.316.804	161.054.989.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.629.331.844	37.241.047.842
Đầu tư ngắn hạn	315.231.906.910	413.821.255.556
Đầu tư dài hạn	11.975.000.000	16.390.090.565
Tổng cộng	**552.311.555.558**	**628.507.383.445**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	448.003.022.871	357.736.909.920
Phải trả người bán và phải trả khác	165.885.376.602	253.921.548.424
Chi phí phải trả	86.114.978.829	21.319.352.466
Tổng cộng	**700.003.378.302**	**632.977.810.810**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	68.105.992.830	73.456.764.736	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt thay đổi 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.043.179.785	2.203.702.942

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ thay đổi như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+ 200	(8.960.060.457)
VND	- 200	8.960.060.457
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+ 200	(7.154.738.198)
VND	- 200	7.154.738.198

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Sau 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.475.316.804	-	190.475.316.804
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.569.331.844	60.000.000	34.629.331.844
Đầu tư ngắn hạn	315.231.906.910	-	315.231.906.910
Đầu tư dài hạn	-	11.975.000.000	11.975.000.000
Tổng	**540.276.555.558**	**12.035.000.000**	**552.311.555.558**
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	165.885.376.602	-	165.885.376.602
Các khoản vay	199.908.251.962	248.094.770.909	448.003.022.871
Chi phí phải trả	86.114.978.829	-	86.114.978.829
Tổng	**451.908.607.393**	**248.094.770.909**	**700.003.378.302**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**88.367.948.165**	**(236.059.770.909)**	**(147.691.822.744)**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Sau 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.054.989.482	-	161.054.989.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.241.047.842	-	37.241.047.842
Đầu tư ngắn hạn	413.821.255.556	-	413.821.255.556
Đầu tư dài hạn	-	16.390.090.565	16.390.090.565
Tổng	**612.117.292.880**	**16.390.090.565**	**628.507.383.445**
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	253.921.548.424	-	253.921.548.424
Các khoản vay	128.545.396.793	229.191.513.127	357.736.909.920
Chi phí phải trả	21.319.352.466	-	21.319.352.466
Tổng	**403.786.297.683**	**229.191.513.127**	**632.977.810.810**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**208.330.995.197**	**(212.801.422.562)**	**(4.470.427.365)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	3.821.515.291	3.856.868.524
Trả lãi vay	652.020.466	718.094.211
Phải trả khác	2.255.438.755	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	2.485.108.421.429	2.025.127.951.642
Chia cổ tức	23.552.569.700	29.975.997.800
Trả gốc vay	5.989.652.989	8.919.716.224
Trả lãi vay	1.188.228.186	1.766.322.753
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	6.216.637.340	9.309.460.957
Thu nhập thanh toán cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	**3.371.431.182**	**2.772.769.578**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay phải trả	153.044.204	254.932.505
Gốc vay phải trả	25.159.281.121	28.693.402.462
Phải trả khác	1.058.551.366	2.255.438.755
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	86.999.474.053	174.163.544.613
Gốc vay phải trả	45.407.809.589	45.237.456.175
Gốc nợ phải trả	14.876.401.095	18.663.405.103
Phải trả khác	129.031.507	20.000.000
Phải thu khác	11.300.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Phải thu từ bán tài sản cố định	-	157.242.014
Phải trả mua vật tư	848.331.985	748.976.250

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014**	
I. Tài sản			**I. Tài sản**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	377.657.255.556	1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	Phân loại lại và đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng		-	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	413.821.255.556	Phân loại lại và đổi tên
2. Các khoản phải thu khác	135	8.874.363.268	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.538.725.440	Phân loại lại và đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng		-	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	656.841	Phân loại lại
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	844.273.013	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	179.254.000	Phân loại lại
9. Đầu tư dài hạn khác	258	64.889.000.000	9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	28.725.000.000	Phân loại lại và đổi tên
II. Nguồn vốn			**II. Nguồn vốn**			
1. Phải trả người bán	312	244.012.147.975	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	244.012.147.975	Đổi tên
2. Chi phí phải trả	316	21.319.352.466	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.319.352.466	Đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng		-	3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13.134.488.988	Phân loại lại và đổi tên
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	13.134.488.988	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	Phân loại lại
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	29.630.317.295	7. Quỹ đầu tư phát triển	418	53.834.762.224	Phân loại lại
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	24.204.444.929	*Không có chỉ tiêu tương ứng*		-	Phân loại lại
9. Vốn điều lệ	411	415.512.960.000	8. Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.512.960.000	Đổi tên
III. Kết quả kinh doanh		**2014**	**III. Kết quả kinh doanh**		**2014**	
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	40.432.111.304	1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.757.861.304	Phân loại lại
2. Lợi nhuận trong công ty liên kết	45	2.011.037.376	2. Lợi nhuận trong công ty liên kết	24	2.685.287.376	Phân loại lại
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.693	3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.329	Trình bày lại

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Vân Hà	Trần Thị Triều Linh	Nguyễn Cao Ký